

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

đăng ký Doanh nghiệp số

5500154060

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 5 năm 2021. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên
Ông Trịnh Quốc Dũng
Ông Phạm Hải Nam
Ông Phan Minh Tiên
Ông Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (đến ngày 1/6/2021)
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hải Nam
Ông Phạm Tuyên
Ông Trần Mạnh Thắng
Ông Nguyễn Sỹ Quang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Thị trấn Nông Trường Mộc Châu,
Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 3 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.155.083.332.217	1.035.835.997.796
Tiền	110	8	108.495.187.425	21.423.151.926
Tiền	111		91.495.187.425	21.423.151.926
Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.590.695.066.000	611.152.120.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	1.590.695.066.000	611.152.120.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.447.057.633	145.366.718.491
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	161.559.015.852	112.863.801.845
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.492.002.526	588.391.635
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	38.396.039.255	31.914.525.011
Hàng tồn kho	140	12	241.092.322.838	204.471.819.354
Hàng tồn kho	141		241.875.296.196	205.459.863.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(782.973.358)	(988.044.045)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.353.698.321	53.422.188.025
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	5.543.008.855	2.920.709.742
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		359.383.031	2.088.837
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	2.451.306.435	50.499.389.446

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		257.454.901.092	186.760.081.520
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		157.726.052.938	151.325.703.737
Tài sản cố định hữu hình	221	14	155.841.363.010	148.776.285.125
<i>Nguyên giá</i>	222		847.763.044.062	830.043.694.198
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(691.921.681.052)	(681.267.409.073)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.884.689.928	2.549.418.612
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.103.310.072)	(1.438.581.388)
Tài sản dở dang dài hạn	240		95.980.845.893	29.177.214.626
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	16	10.919.867.728	29.177.214.626
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	85.060.978.165	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		3.499.102.061	6.008.262.957
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	3.499.102.061	6.008.262.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.412.538.233.309	1.222.596.079.316

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		293.271.628.427	310.686.053.788
Nợ ngắn hạn	310		231.812.512.771	250.595.700.494
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	111.962.015.889	89.032.227.469
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		726.596.776	1.371.628.041
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	15.667.580.070	-
Phải trả người lao động	314		13.018.500.482	26.176.974.956
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	47.767.137.624	51.603.087.084
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	7.736.692.576	49.070.796.625
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		131.373.299	32.133.155
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	34.802.616.055	33.308.853.164
Nợ dài hạn	330		61.459.115.656	60.090.353.294
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	61.459.115.656	60.090.353.294
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.119.266.604.882	911.910.025.528
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.119.266.604.882	911.910.025.528
Vốn cổ phần	411	24	1.100.000.000.000	668.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.100.000.000.000	668.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	58.443.556.876	44.767.752.503
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.548.708.006	199.142.273.025
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		34.142.273.025	42.045.800.913
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay</i>	421b		109.406.434.981	157.096.472.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.412.538.233.309	1.222.596.079.316

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập:

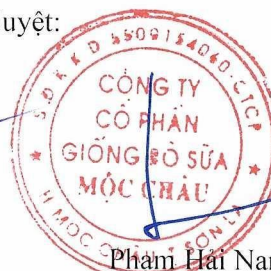
Handwritten signature of Đỗ Thị Thu Hằng

Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:

Handwritten signature of Nguyễn Anh Tú

Nguyễn Anh Tú
Q.Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/06/2021	VND	30/06/2021	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	790.512.641.904	734.764.926.314	1.412.452.186.094
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	514.420.991	544.488.072	1.195.301.108
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	789.998.220.913	734.220.438.242	1.411.256.884.986
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	536.608.418.330	516.659.453.596	983.528.595.502
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		253.389.802.583	217.560.984.646	427.728.289.484
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	26.390.829.331	8.459.593.085	43.993.211.960
Chi phí tài chính	22		37.389.251	-	37.399.833
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-
Chi phí bán hàng	25	31	170.883.479.657	154.108.405.098	294.055.542.183
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	10.114.798.502	5.932.789.161	19.582.020.768
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		98.744.964.504	65.979.383.472	158.046.538.660
Thu nhập khác	31	33	2.618.655.869	358.473.803	7.501.653.342
Chi phí khác	32	34	6.012.809.608	1.688.661.799	12.578.038.429
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(3.394.153.739)	(1.330.187.996)	(5.076.385.087)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang trang sau)	50		95.350.810.765	64.649.195.476	152.970.153.573
					117.252.185.995

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/06/2021	VND	30/06/2021	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	50		95.350.810.765	64.649.195.476	152.970.153.573	117.252.185.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	8.092.853.913	5.454.743.479	16.212.109.846	10.967.916.291
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		87.257.956.852	59.194.451.997	136.758.043.727	106.284.269.704
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37a	888	842	1.392	1.512

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập:

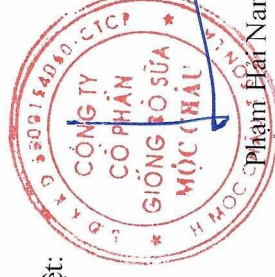


Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Q. Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	152.970.153.573	117.252.185.995
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	25.399.903.298	26.263.347.850
Các khoản dự phòng	03	(105.830.543)	-
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.320.684)	12.381
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(37.179.785.146)	(13.061.658.289)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	141.071.120.498	130.453.887.937
Biến động các khoản phải thu	09	(7.099.895.493)	(84.760.320.175)
Biến động hàng tồn kho	10	(36.415.432.797)	73.612.352.330
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(5.129.475.856)	70.649.072.377
Biến động chi phí trả trước	12	(113.138.217)	11.395.366.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.842.306.937)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.645.522.199	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.641.201.319)	(22.656.906.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.317.499.015	175.851.146.303
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(91.277.424.564)	(9.047.919.755)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	3.678.981.817	1.090.500.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.395.396.725.957)	(355.837.994.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	416.342.894.000	285.188.251.820
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(8.134.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và nhận phân phối lợi nhuận	27	22.179.653.745	15.270.807.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.044.472.620.959)	(63.344.488.280)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận góp vốn	31	1.249.274.340.000	-
Tiền trả cổ tức	36	(199.036.742.750)	(134.268.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.050.237.597.250	(134.268.164.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	87.082.475.306	(21.761.505.977)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	21.423.151.926	73.739.743.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.439.807)	(12.381)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	108.495.187.425	51.978.224.748

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập:

Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Anh Tú
Q.Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò; và
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y;
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc;

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có 1 Chi nhánh tại số 29, đường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 820 nhân viên (1/1/2021: 821 nhân viên).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả tiền gửi từ Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 24 tháng.

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ hỗ trợ chăn nuôi được thành lập dựa trên việc gộp ba quỹ: Quỹ Bảo hiểm vật nuôi, Quỹ Bảo hiểm giá sữa và Quỹ Hỗ trợ sản xuất. Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi không thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào và được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ các hộ nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi như: giá thu mua sữa nguyên liệu giảm nhiều; bò, bê hao hụt hoặc xảy ra dịch bệnh. Đối tượng tham gia Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là tất cả các hộ chăn nuôi trong hợp đồng chăn nuôi bò sữa và hợp đồng mua bán sữa với Công ty. Số tiền đóng góp chỉ phục vụ mục đích nêu trên và không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chất dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể.

Nguồn thu của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi là thu từ các hộ chăn nuôi tự nguyện tham gia vào quỹ bao gồm phí hỗ trợ vật nuôi, phí hỗ trợ giá sữa và phí hỗ trợ sản xuất. Mức đóng phí hỗ trợ vật nuôi được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con và được thu 1 năm 1 lần.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể thực hiện gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ hỗ trợ chăn nuôi trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	48.160.026	77.777.907
Tiền gửi ngân hàng	91.447.027.399	21.345.374.019
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	108.495.187.425	21.423.151.926
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	37.207.616.706	7.233.431.100
Các bên khác		
Công ty TNHH kinh doanh thương mại Thuận Hưng	6.295.875.795	4.623.711.583
Công ty TNHH Vũ Xuân Bình	5.505.507.648	4.525.826.922
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	4.382.133.916	5.004.516.953
Các khách hàng khác	108.167.881.787	91.476.315.287
	<u>161.559.015.852</u>	<u>112.863.801.845</u>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư	36.612.479.596	18.150.813.944
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	-	13.763.700.000
Phải thu thuê đất từ hộ chăn nuôi	1.613.092.784	-
Phải thu khác	170.466.875	11.067
	<u>38.396.039.255</u>	<u>31.914.525.011</u>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	140.195.680	-	-	-
Nguyên vật liệu	105.698.358.514	(746.258.267)	123.224.460.527	(809.522.377)
Công cụ và dụng cụ	2.095.198.539	(36.715.091)	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất				
kinh doanh dở dang	7.709.491.764	-	17.044.803.322	-
Thành phẩm	125.667.669.945	-	63.613.718.777	(144.405.949)
Hàng hóa	564.381.754	-	374.836.200	-
	241.875.296.196	(782.973.358)	205.459.863.399	(988.044.045)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 746 triệu VND nguyên vật liệu, 37 triệu VND công cụ và dụng cụ (1/1/2021: 810 triệu VND nguyên vật liệu, 34 triệu VND công cụ và dụng cụ và 144 triệu VND thành phẩm) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuê đất	3.848.134.612	-
Công cụ dụng cụ	1.265.071.500	-
Chi phí quảng cáo	-	1.824.647.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	429.802.743	1.096.061.788
	5.543.008.855	2.920.709.742

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.579.717.025	428.545.932	6.008.262.957
Tăng trong kỳ	862.761.832	847.935.870	1.710.697.702
Phân bổ trong kỳ	(3.700.896.077)	(518.962.521)	(4.219.858.598)
Số dư cuối kỳ	2.741.582.780	757.519.281	3.499.102.061

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Gia súc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	170.572.138.714	523.579.260.413	848.170.936	58.296.700.790	72.134.071.631	4.613.351.714	830.043.694.198
Tăng trong kỳ	1.606.992.727	4.885.950.000	2.963.250.000	3.850.073.537	-	-	13.306.266.264
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	25.634.502.303	-	25.634.502.303
Thanh lý	-	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(20.135.348.760)	-	(21.221.418.703)
Số dư cuối kỳ	172.179.131.441	528.257.360.413	3.780.651.936	61.299.323.384	77.633.225.174	4.613.351.714	847.763.044.062
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	116.375.845.452	474.981.376.191	482.430.824	49.598.161.135	35.216.243.757	4.613.351.714	681.267.409.073
Khấu hao trong kỳ	7.089.901.369	9.014.003.681	161.325.990	2.225.656.963	6.244.286.611	-	24.735.174.614
Thanh lý	-	(207.850.000)	(30.769.000)	(847.450.943)	(12.994.832.692)	-	(14.080.902.635)
Số dư cuối kỳ	123.465.746.821	483.787.529.872	612.987.814	50.976.367.155	28.465.697.676	4.613.351.714	691.921.681.052
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	54.196.293.262	48.597.884.222	365.740.112	8.698.539.655	36.917.827.874	-	148.776.285.125
Số dư cuối kỳ	48.713.384.620	44.469.830.541	3.167.664.122	10.322.956.229	49.167.527.498	-	155.841.363.010

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có tài sản có nguyên giá 473.562 triệu VND (1/1/2021: 466.668 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính
VND

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ và
số dư cuối kỳ

3.988.000.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ

1.438.581.388

664.728.684

Số dư cuối kỳ

2.103.310.072

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

2.549.418.612

1.884.689.928

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi bò đủ mười sáu tháng tuổi, là khi bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh nguyên giá của máy móc và thiết bị chưa lắp đặt xong.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	358.842.704	1.000.000.000
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	214.752.737	167.573.383
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Phát triển Chăn Nuôi Peter Hand Hà Nội	1.095.465.000	1.027.640.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	273.811.970	-
Các bên khác		
Tetra Pak South East Asia Pte., Ltd.	16.135.931.963	1.145.915.642
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Agro	13.336.550.400	2.186.509.790
Phải trả hộ chăn nuôi tiền mua sữa	38.186.187.288	41.582.180.933
Phải trả đối tượng khác	42.360.473.827	41.922.407.721
	111.962.015.889	89.032.227.469

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán (1/1/2021: Không).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng(*)	(40.178.778.392)	37.777.016.395	(49.544.438)	(2.451.306.435)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.357.056.218	(8.357.056.218)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	322.305.907	(322.305.907)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.514.116.676)	16.212.109.846	-	6.697.993.170
Thuế thu nhập cá nhân	(806.494.378)	4.359.196.693	(3.546.702.315)	6.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8.963.586.900	-	8.963.586.900
Các loại thuế khác	-	191.125.750	(191.125.750)	-
	50.499.389.446	76.182.397.709	(12.466.734.628)	13.216.273.635

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Trong đó:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.451.306.435	50.499.389.446
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.667.580.070	-

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại, tiêu thụ sản phẩm	45.025.958.753	48.274.308.535
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.599.178.871	2.562.779.079
Các khoản trích trước khác	142.000.000	765.999.470
	47.767.137.624	51.603.087.084

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	2.800.966.560	10.578.221.508
Kinh phí công đoàn	2.615.645.547	2.178.303.910
Phải trả cán bộ nhân viên	900.552.218	2.220.861.621
Cổ tức phải trả	31.421.250	34.068.164.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.388.107.001	25.245.586
	7.736.692.576	49.070.796.625

(b) Chi phí phải trả – dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	56.804.886.244	55.771.446.244
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.554.429.412	1.401.507.050
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.099.800.000	2.917.400.000
	61.459.115.656	60.090.353.294

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	33.308.853.164	38.241.557.374
Tăng trong kỳ	13.849.594.210	5.314.213.486
Sử dụng trong kỳ	(12.355.831.319)	(23.797.931.757)
	34.802.616.055	19.757.839.103

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2020	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	668.000.000.000	-	16.694.222.888	42.045.800.913	726.740.023.801
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	106.284.269.704	106.284.269.704
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.628.426.970	(10.628.426.970)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.314.213.486)	(5.314.213.486)
Số dư tại ngày 30/6/2020	668.000.000.000	-	27.322.649.858	132.387.430.161	827.710.080.019
Số dư tại ngày 1/1/2021	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	136.758.043.727	136.758.043.727
Tăng vốn trong năm	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	13.675.804.373	(13.675.804.373)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(165.000.000.000)	(165.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(13.675.804.373)	(13.675.804.373)
Số dư tại ngày 30/6/2021	1.100.000.000.000	817.274.340.000	58.443.556.876	143.548.708.006	2.119.266.604.882

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Cổ đông				
Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam -				
Công ty cổ phần	357.715.720.000	32,52%	340.681.640.000	51,00%
Công ty cổ phần GTN Foods	294.583.990.000	26,78%	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	-	-
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	327.318.360.000	49,00%
	1.100.000.000.000	100%	668.000.000.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	66.800.000	668.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	43.200.000	432.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phương án phát hành cổ phần trong năm 2020 để tăng vốn điều lệ với giá trị tăng thêm bằng tổng giá trị mệnh giá của số cổ phần phát hành thành công, trong đó vốn điều lệ tăng thêm tối đa là 432.000 triệu VND. Tới ngày 6 tháng 2 năm 2021, Công ty đã hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tăng vốn điều lệ theo phương án trên.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 20 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của công ty đã quyết định chia cổ tức phần còn lại của năm tài chính 2020 165.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (2020: 66.800 triệu VND, tương đương 1.000 VND trên một cổ phiếu cho đợt tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64	1.470.777	64	1.476.551
EUR	8.546	229.330.953	101	2.835.250
		<u>230.801.730</u>		<u>4.311.801</u>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.392.209.345.504	1.348.795.099.370
▪ Doanh thu bán hàng hóa	14.462.136.399	12.727.534.820
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.162.871.458	5.890.666.696
▪ Doanh thu khác	617.832.733	1.580.665.724
	<hr/>	<hr/>
	1.412.452.186.094	1.368.993.966.610
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(294.216.620)	(2.090.958.767)
▪ Chiết khấu thương mại	(901.084.488)	-
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.411.256.884.986	1.366.903.007.843

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	963.645.087.117	953.605.438.285
▪ Hàng hóa đã bán	12.870.599.322	11.895.199.757
▪ Dịch vụ đã cung ứng	4.533.038.036	4.968.034.516
▪ Giá vốn khác	2.274.800.340	1.335.422.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	205.070.687	-
	<hr/>	<hr/>
	983.528.595.502	971.804.094.678

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	40.635.991.397	14.530.627.992
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.246.677.737	3.427.747.281
Cổ tức và lợi nhuận được chia	5.328.000	8.134.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	91.894.142	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.320.684	-
	<hr/>	<hr/>
	43.993.211.960	17.966.509.273
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.606.978.772	18.632.639.739
Chi phí nguyên vật liệu	39.855.280	478.633.600
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.360.713.603	16.769.564.074
Chi phí khấu hao	248.895.410	289.311.209
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	262.351.991.556	227.874.062.064
Chi phí mua ngoài	13.071.485.796	14.829.352.231
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	1.375.621.766	2.934.084.638
	<hr/>	<hr/>
	294.055.542.183	281.807.647.555
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.833.873.910	7.481.701.736
Chi phí vật liệu, công cụ	1.085.514.939	772.390.571
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.580.354.396	1.334.513.425
Thuế, phí và lệ phí	1.940.478.569	578.012.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.882.657.960	239.708.463
Chi phí khác bằng tiền	2.159.900.850	1.623.576.150
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	99.240.144	-
	19.582.020.768	12.029.902.862

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định	3.678.981.817	-
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.700.000.000	-
Thu tiền bồi thường sản phẩm, vật tư	-	685.915.520
Các khoản khác	1.122.671.525	181.159.163
	7.501.653.342	867.074.683

34. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	7.140.516.068	1.468.969.703
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò các hộ dân	1.946.300.909	173.194.802
Các khoản khác	3.491.221.452	1.200.583.823
	12.578.038.429	2.842.748.328

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	947.110.885.663	838.165.997.982
Chi phí nhân công	60.465.385.445	69.792.433.280
Chi phí khấu hao	24.615.576.366	24.832.561.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.843.635.331	57.135.852.127
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	262.351.991.556	227.874.062.064
Chi phí khác bằng tiền	13.702.394.389	14.222.163.271

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	16.212.109.846	10.967.916.291

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.970.153.573	117.252.185.995
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.594.030.715	23.450.437.199
Chi phí không được khấu trừ	1.271.795.114	123.654.333
Thu nhập miễn thuế	(15.652.650.383)	(12.604.548.441)
Thu nhập không bị tính thuế	(1.065.600)	(1.626.800)
	16.212.109.846	10.967.916.291

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thỏa mãn những điều kiện quy định. Các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng và phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	136.758.043.727	106.284.269.704
Số đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(13.675.804.373)	(5.314.213.486)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	123.082.239.354	100.970.056.218
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) (Thuyết minh (37(b)))	88.400.000	66.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.392	1.512

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	66.800.000	56.846.046
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ (Thuyết minh 24)	21.600.000	9.953.954
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	88.400.000	66.800.000

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	212.678.448.514	139.790.737.350
Mua hàng hóa	3.215.048.683	483.840.000
Cổ tức	14.606.685.000	-
Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần GTN Foods</i>		
Cổ tức	44.187.598.500	-
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần		
Mua hàng hóa, dịch vụ	339.942.943	153.604.665
Cổ tức	53.657.358.000	85.170.410.000
Công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa	2.846.256.390	-
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội		
Mua hàng hóa	8.227.555.000	7.948.591.250
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	879.023.378	1.929.470.967
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.750.095.556	2.884.409.537

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán đã được kiểm toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và các thuyết minh liên quan.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Đỗ Thị Thu Hằng
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Anh Tú
Q.Kế toán trưởng



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

